Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
---	---
Số: 20/2026/CBTT/TLH	*Dong Nai, 28th August 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN/ *TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TLH
- Địa chỉ/*Address:* G4A, KP.14, P. Tam Hiệp, TP Đồng Nai/ *G4A, Quarter 14, Tam Hiep Ward, Dong Nai City, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0251.3823187 Fax: 0251.3829043
- E-mail: *htcd@tienlen.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên - 2026 (đã soát xét) kèm Giải trình/ *Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements 2026 with Explanation*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 28th August 2026, as in the link:*

https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:	**Đại diện tổ chức**
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên - 2026 (đã soát xét) kèm Giải trình/ Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements 2026 with Explanation	***Organization representative***
	Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information
	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/(Signature, full name, position, and seal)
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
	PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 14:50:12
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-52
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 14, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, ủy ban kiểm toán và ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập

Ban điều hành

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 03/06/2026)
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng Quản trị .

Bà Phạm Thị Hồng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được ông Nguyễn Mạnh Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-TL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên ngày 02/01/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Phạm Thị Hồng

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Số: 270826.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.012.514.620.972**	**2.376.975.572.390**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**19.622.966.783**	**20.863.874.383**
111	1. Tiền		12.297.105.409	20.280.091.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.325.861.374	583.782.901
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**74.277.784.118**	**52.789.561.084**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		34.178.569.468	45.260.996.457
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.417.255.968)	(13.175.583.957)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		47.516.470.618	20.704.148.584
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**397.771.630.383**	**420.977.758.566**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	485.736.865.665	532.105.062.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.615.451.458	59.961.320.302
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.269.060.318	13.114.225.771
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.849.747.058)	(184.202.849.829)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.463.137.240.828**	**1.814.973.913.799**
141	1. Hàng tồn kho		1.472.279.759.875	1.837.090.776.650
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.142.519.047)	(22.116.862.851)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**57.704.998.860**	**67.370.464.558**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	358.080.273	205.075.598
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.320.540.460	65.139.207.359
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.026.378.127	2.026.181.601
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**460.168.158.179**	**471.048.868.035**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**14.514.760.000**	**14.504.260.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.514.760.000	14.504.260.000
220	**II. Tài sản cố định**		**295.371.235.729**	**306.573.427.522**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	205.987.902.916	216.077.838.337
222	- *Nguyên giá*		*462.171.161.014*	*461.845.944.392*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(256.183.258.098)*	*(245.768.106.055)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	89.383.332.813	90.495.589.185
228	- *Nguyên giá*		*139.901.687.045*	*139.901.687.045*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(50.518.354.232)*	*(49.406.097.860)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**13.629.786.612**	**11.487.889.662**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.629.786.612	11.487.889.662
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**134.499.209.774**	**135.369.104.994**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		111.745.443.403	110.994.661.680
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		22.753.766.371	24.374.443.314
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.153.166.064**	**3.114.185.857**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.153.166.064	3.114.185.857
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.472.682.779.151**	**2.848.024.440.425**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.194.217.238.145**	**1.584.243.937.559**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.169.498.453.405**	**1.559.225.661.694**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	269.152.150.901	235.784.383.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.381.337.360	1.268.635.263
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		15.259.800	15.259.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	74.105.778	132.064.510
315	5. Phải trả người lao động		2.034.253.854	1.993.117.317
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.151.756.254	3.956.394.331
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	517.650.144	477.694.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.789.751.118	35.459.470.190
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	854.256.611.629	1.268.941.939.617
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.125.576.567	11.196.702.377
330	**II. Nợ dài hạn**		**24.718.784.740**	**25.018.275.865**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.788.709.131	1.665.231.091
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	22.930.075.609	23.353.044.774
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**1.278.465.541.006**	**1.263.780.502.866**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2. Thặng dư vốn		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	68.652.119.772
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.873.128.741)	(17.671.214.047)
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(17.671.214.047)*	*(22.776.699.553)*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*14.798.085.306*	*5.105.485.506*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	15.615.921.558	15.728.968.724
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.472.682.779.151**	**2.848.024.440.425**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN ★ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI ★

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**2.083.990.936.723**	**3.172.025.331.715**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.083.990.936.723**	**3.172.025.331.715**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**2.000.352.158.994**	**3.065.637.570.199**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**83.638.777.729**	**106.387.761.516**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.285.222.280	14.880.203.696
23	8. Chi phí tài chính	27	45.437.383.350	59.339.989.258
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*38.337.071.974*	*53.647.866.029*
25	9. Chi phí bán hàng	28	18.568.141.059	28.944.068.173
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.124.071.834	26.105.556.926
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		750.781.723	551.964.284
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.545.185.489**	**7.430.315.139**
31	13. Thu nhập khác	30	4.769.084.744	1.123.670.637
32	14. Chi phí khác	31	52.201.258	912.299.530
40	**15. Lợi nhuận khác**		**4.716.883.486**	**211.371.107**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.262.068.975**	**7.641.686.246**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(422.969.165)	(653.119.902)
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.685.038.140**	**8.294.806.148**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**14.798.085.306**	**7.803.461.309**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(113.047.166)**	**491.344.839**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**132**	**69**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***14.262.068.975***	***7.641.686.246***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.527.408.415	14.280.884.944
03	- Các khoản dự phòng		(20.085.774.564)	(73.189.732.792)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		210.416.125	903.796.785
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.939.036.522)	(2.313.200.312)
06	- Chi phí đi vay		38.337.071.974	53.647.866.029
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***42.312.154.403***	***971.300.900***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.798.401.327	206.560.843.008
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		364.811.016.775	599.742.726.498
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.277.983.369	(93.881.059.644)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		808.015.118	1.179.214.253
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		11.082.426.989	8.229.500.377
14	- Chi phí đi vay đã trả		(39.782.747.919)	(55.541.774.418)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.071.125.810)	(65.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***439.236.124.252***	***667.195.750.974***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.357.113.572)	(788.030.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.243.176.276)	(62.169.257.664)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.858.638.699	64.573.667.912
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.949.947.285	1.745.685.996
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(25.791.703.864)***	***3.375.701.892***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.291.996.835.087	2.107.773.999.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.706.682.163.075)	(2.781.214.196.325)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.186.919.678)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(414.685.327.988)***	***(675.627.116.713)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.240.907.600)**	**(5.055.663.847)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.863.874.383**	**102.126.933.904**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	56.980
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**19.622.966.783**	**97.071.327.037**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên, tiền thân là Công ty TNHH Tiến Lên có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 14, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 194 người (tại ngày 01 tháng 06 năm 2026 là: 200 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 giảm 1.088,03 tỷ đồng, tương đương giảm 34,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá vốn hàng bán giảm 1.065,29 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 34,75%, khiến lợi nhuận gộp giảm 22,75 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty chủ động điều chỉnh quy mô kinh doanh, giảm sản lượng tiêu thụ nhằm hạn chế rủi ro biến động giá thép và tối ưu cơ cấu hàng tồn kho trong bối cảnh giá thép có xu hướng tăng. Đồng thời, Công ty tập trung lựa chọn các đơn hàng có hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ công nợ phải thu và dòng tiền thay vì mở rộng doanh số. Bên cạnh đó, khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ chỉ đạt 12,97 tỷ đồng, thấp hơn đáng kể mức 71,51 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, ảnh hưởng đến biến động của giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp. Tuy nhiên, nhờ tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, cùng với việc ghi nhận lợi nhuận khác nhờ nhận được tiền hoàn phí tạm nhập tái xuất từ cảng vụ nội địa thành phố Hồ Chí Minh và bồi thường 4,45 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 vẫn đạt 14,26 tỷ đồng, tăng 6,62 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Thành phố Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	74.169.550	186.090.169
Tiền gửi không kỳ hạn	12.222.935.859	20.094.001.313
Các khoản tương đương tiền	7.325.861.374	583.782.901
	19.622.966.783	**20.863.874.383**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp	VND/ USD	2.558.707.701
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	VND	3.803.693.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh KCN Biên Hòa	VND/ USD	2.867.827.626
- Ngân hàng khác		2.992.706.744
		12.222.935.859

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	VND	1 tháng	4,5%/ năm	2.075.861.374
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	1 tháng	3%/năm	5.250.000.000
				7.325.861.374

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**47.516.470.618**	**47.516.470.618**	-	**20.704.148.584**	**20.704.148.584**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	47.403.048.995	47.403.048.995	-	20.704.148.584	20.704.148.584	-
Cho vay	113.421.623	113.421.623	-	-	-	-
a2) Dài hạn	**22.753.766.371**	**22.753.766.371**	-	**24.374.443.314**	**24.374.443.314**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	22.753.766.371	22.753.766.371	-	24.374.443.314	24.374.443.314	-
	70.270.236.989	**70.270.236.989**	-	**45.078.591.898**	**45.078.591.898**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	VND	6 tháng	7,7% - 8,0%	26.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh HCM	VND	6 tháng	6% - 7%	20.271.493.151
- Lãi tiền gửi				381.555.844
				47.403.048.995

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	VND	48 tháng	5,0% - 6,7%	10.549.189.044
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	48 tháng	6,0 - 6,7%	3.204.035.825
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	48 tháng	6,2% - 6,7%	9.000.541.502
				22.753.766.371

Các khoản cho vay ngắn hạn

	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
- Ông Nguyễn Trung Trực	26/2026/HĐVT/TL-TT	VND	9,5%	3 tháng	Tín chấp	113.000.000	
- Lãi cho vay							-
						421.623	-
						113.421.623	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	4.701.150.000	2.879.887.500	(1.821.262.500)	4.701.150.000	4.199.512.500	(501.637.500)
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	-	-	-	24.196.545.049	14.220.600.000	(9.975.945.049)
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	3.756.625.000	3.376.800.000	(379.825.000)	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	5.147.495.000	4.428.000.000	(719.495.000)	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	4.922.650.000	4.211.480.000	(711.170.000)	1.458.000.000	1.057.500.000	(400.500.000)
Cổ phiếu khác		15.650.649.468	11.865.146.000	(3.785.503.468)	14.905.301.408	12.607.800.000	(2.297.501.408)
		34.178.569.468	**26.761.313.500**	**(7.417.255.968)**	**45.260.996.457**	**32.085.412.500**	**(13.175.583.957)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Thành phố Đồng Nai	48%	48%	111.745.443.403	48%	48%	110.994.661.680
				111.745.443.403			**110.994.661.680**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***13.566.940.751***	-	***25.164.124.865***	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	13.566.940.751	-	25.164.124.865	-
Bên khác	***472.169.924.914***	***(181.758.447.058)***	***506.940.937.457***	***(183.111.549.829)***
- Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	32.319.071.117	-	37.640.723.737	-
- Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
- Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	711.614.266	-	17.096.779.574	-
- HQ CO., LTD	84.102.336.739	-	15.955.830.046	-
-Lim Hok Chhourn Steel	713.404.427	-	62.516.637.055	-
- Công ty TNHH Thép Thế Anh	37.325.187.694	-	35.554.836.773	-
- Phải thu khách hàng khác	147.606.538.677	(12.366.675.064)	168.784.358.278	(13.719.777.835)
	485.736.865.665	**(181.758.447.058)**	**532.105.062.322**	**(183.111.549.829)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***66.937.019.537***	-	***55.814.357.164***	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	66.937.019.537	-	55.814.357.164	-
Bên khác	***4.678.431.921***	***(1.091.300.000)***	***4.146.963.138***	***(1.091.300.000)***
Trả trước cho người bán khác	4.678.431.921	(1.091.300.000)	4.146.963.138	(1.091.300.000)
	71.615.451.458	**(1.091.300.000)**	**59.961.320.302**	**(1.091.300.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	568.800.000	-
	Tạm ứng	2.198.487.409	-	1.874.533.983	-
	Ký cược, ký quỹ	19	-	19	-
	Phải thu tiền ủy thác đầu tư (1)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
	Phải thu hoạt động ủy thác nhập khẩu	10.471.185.023	-	-	-
	Phải thu khác	99.387.867	-	170.891.769	-
		23.269.060.318	-	**13.114.225.771**	-
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	75.600.000	-	75.600.000	-
	Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh Khu đô thị mới Lai Cách thành phố Hải Phòng (2)	14.439.160.000	-	14.428.660.000	-
		14.514.760.000	-	**14.504.260.000**	-
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.471.185.023	-	-	-
		10.471.185.023	-	-	-

(1) Hợp đồng ủy thác kinh doanh số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2021 Giữa Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng và Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu. Mục đích hợp tác để ủy thác thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50% và phương thức phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn trên số lợi nhuận sau thuế. Khoản hợp tác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:
- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích dự án: Thực hiện dự án kinh doanh bất động sản Khu đô thị mới Lai Cách, phường Việt Hoà, thành phố Hải Phòng;
- Các bên tham gia (chủ đầu tư): Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Trong năm 2020, Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC, Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà đã thỏa thuận chuyển giao quyền và nghĩa vụ liên quan đến phần vốn góp theo các Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD và số 01/2018/LD cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Bắc. Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Bắc (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (bên B), hai bên thống nhất tiếp tục hợp tác tham gia đấu thầu và đầu tư xây dựng dự án, hình thành Liên danh Tây Bắc - Phúc Tiến trên cơ sở kế thừa và tiếp tục phát triển đầu tư toàn bộ dự án. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH MTV thép Phúc Tiến là 37,5%, tỷ lệ góp vốn của CTCP đầu tư Tây Bắc là 62,5%.
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tình hình thực hiện dự án: Dự án đang được nghiên cứu triển khai trên toàn bộ diện tích quy hoạch khoảng 95,88 ha; trong năm 2026, Liên danh đã phối hợp với các cơ quan chức năng rà soát kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở và các điều kiện liên quan để hoàn thiện báo cáo hiệu quả đầu tư, làm cơ sở đề xuất đưa dự án vào danh mục khu đất đấu thầu thực hiện dự án.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***182.475.476.750***	***717.029.692***	***184.408.480.708***	***1.296.930.879***
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	5.616.131.784	717.029.692	7.549.135.742	1.296.930.879
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	***1.091.300.000***	-	***1.091.300.000***	-
- Công ty TNHH Tấn Thành CK	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.300.000	-	91.300.000	-
	183.566.776.750	**717.029.692**	**185.499.780.708**	**1.296.930.879**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.153.417.454	(1.908.746.671)	400.404.221.151	(3.947.873.386)
Công cụ, dụng cụ	10.038.508	-	10.446.670	-
Sản phẩm	37.686.303.981	(1.953.606.495)	50.220.675.371	(1.451.093.270)
Hàng hoá	1.216.429.999.932	(5.280.165.881)	1.386.455.433.458	(16.717.896.195)
	1.472.279.759.875	**(9.142.519.047)**	**1.837.090.776.650**	**(22.116.862.851)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản	**999.720.000**	**999.720.000**	**758.645.000**	**758.645.000**
Mua phần mềm quản lý kho	999.720.000	999.720.000	758.645.000	758.645.000
Xây dựng cơ bản	**11.702.975.703**	**11.702.975.703**	**10.729.244.662**	**10.729.244.662**
Công trình hồ Đền Lừ (*)	4.766.423.430	4.766.423.430	4.766.423.430	4.766.423.430
Nguyên giá và chi phí xây dựng, sửa chữa máy cắt chỉnh phẳng 2-6 ly	4.117.711.451	4.117.711.451	4.101.939.191	4.101.939.191
Các công trình khác	2.818.840.822	2.818.840.822	1.860.882.041	1.860.882.041
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	**927.090.909**	**927.090.909**	-	-
Dàn con lăn máy 25 ly	927.090.909	927.090.909	-	-
	13.629.786.612	**13.629.786.612**	**11.487.889.662**	**11.487.889.662**

(*) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: UBND phường Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000, Công ty đang phối hợp với các bên liên quan để thực hiện triển khai dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	245.740.593.753	162.179.578.227	49.790.596.255	3.871.305.654	263.870.503	461.845.944.392
- Mua trong kỳ	-	-	-	31.472.222	-	31.472.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	293.744.400	-	-	293.744.400
Số dư cuối kỳ	**245.740.593.753**	**162.179.578.227**	**50.084.340.655**	**3.902.777.876**	**263.870.503**	**462.171.161.014**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.877.700.222	88.279.901.085	36.605.949.222	3.740.685.023	263.870.503	245.768.106.055
- Khấu hao trong kỳ	3.755.327.628	5.470.446.340	1.173.661.018	15.717.057	-	10.415.152.043
- Phân loại lại	-	(86.668.278)	86.668.278	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**120.633.027.850**	**93.663.679.147**	**37.866.278.518**	**3.756.402.080**	**263.870.503**	**256.183.258.098**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	128.862.893.531	73.899.677.142	13.184.647.033	130.620.631	-	216.077.838.337
Tại ngày cuối kỳ	**125.107.565.903**	**68.515.899.080**	**12.218.062.137**	**146.375.796**	-	**205.987.902.916**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Giá trị xây dựng tại G4A_Văn phòng 10 tầng	Đang sử dụng	37.179.984.843	25.561.239.543
Giá trị xây dựng Chi nhánh tại Long Thành	Đang sử dụng	55.824.307.748	40.007.420.606
Các tài sản khác	Đang sử dụng	369.166.868.423	140.419.242.767

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.487.979.798 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.791.297.050 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Số dư cuối kỳ	**138.175.286.045**	**1.726.401.000**	**139.901.687.045**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.697.196.850	1.708.901.010	49.406.097.860
- Khấu hao trong kỳ	1.094.756.382	17.499.990	1.112.256.372
Số dư cuối kỳ	**48.791.953.232**	**1.726.401.000**	**50.518.354.232**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.478.089.195	17.499.990	90.495.589.185
Tại ngày cuối kỳ	**89.383.332.813**	-	**89.383.332.813**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.233.647.968 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.896.565.797 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - thành phố Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 14 - phường Tam Hiệp - thành phố Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468 m^2. Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn có nguyên giá là: 96.837.815.104 VND. Trong đó giá trị còn lại là: 48.045.861.872 VND
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 41.337.470.941 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.085.957	9.985.904
	Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	226.036.129	791.760
	Chi phí sửa chữa	33.547.049	33.247.767
	Các khoản khác	71.411.138	161.050.167
		358.080.273	**205.075.598**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn	980.675.622	1.882.947.058
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.965.209	129.610.268
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.052.525.233	1.101.628.531
		2.153.166.064	**3.114.185.857**

14 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	150.655.725.030	275.341.240.485	192.437.669.754	233.559.295.761
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai (2)	233.817.000.000	214.424.338.585	320.504.479.920	127.736.858.665
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	76.823.038.528	79.693.555.555	80.323.038.528	76.193.555.555
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp (4)	207.815.949.733	161.092.547.481	242.495.947.060	126.412.550.154
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	5.363.050.000	94.373.704.833	48.282.825.613	51.453.929.220
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Tân Phú (6)	141.597.000.000	180.210.967.173	227.215.982.985	94.591.984.188
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Nội	61.760.656.531	-	61.760.656.531	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (7)	32.117.466.578	7.136.935.206	34.768.203.986	4.486.197.798
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	28.610.000.000	11.680.000.000	40.290.000.000	-
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (8)	110.060.183.991	179.504.357.311	179.476.193.282	110.088.348.020
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	18.360.000.000	10.300.000.000	28.660.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	66.910.000.000	-	66.910.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	99.897.622.167	20.600.000.000	120.497.622.167	-
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (9)	3.343.366.486	53.618.588.458	42.301.055.875	14.660.899.069
- Vay tổ chức và cá nhân khác (10)	31.810.880.573	4.020.600.000	20.758.487.374	15.072.993.199
	1.268.941.939.617	**1.291.996.835.087**	**1.706.682.163.075**	**854.256.611.629**

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ
							VND
Bên liên quan							**12.642.993.199**
- Bà Phạm Thị Hồng (10)	VND	Số: 01/2026-HĐMTTN-PTH	0%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	2.300.000.000
- Bà Phạm Thị Hồng (10)	VND	Số: 01/2026-HĐMT và 02/2026-HĐMT	0%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	669.330.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hà (10)	VND	001/2018-HĐVV & PLHĐ 01/2019	0%	Không xác định thời hạn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.385.448.211
- Ông Nguyễn Mạnh Hà (10)	VND	001/2017-HĐVV	0%	Không xác định thời hạn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	8.288.214.988
Bên khác							**841.613.618.430**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (1)	VND	Số: 01/2025-HĐCVHM/NHCT682-TIENLEN	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 30/09/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	233.559.295.761

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ
							VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai (2)	VND	Số: 202025849110/L1/08	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 11/12/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	127.736.858.665
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	VND	Số: BCLC-12602-HDTD & BCLC-12603/HĐHM	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	76.193.555.555
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp (4)	VND & USD	HĐ số 201918906743/24 và thỏa thuận sửa đổi số 201918906743/24-01	Quy định trong từng Giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	126.412.550.154

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ
							VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	VND	Số: 1043684.26	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	51.453.929.220
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Tân Phú (6)	VND/ USD	Số: 02/202427901890	Được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 04/11/2026	Được thỏa thuận trong các Văn kiện tín dụng cụ thể	Quyền sử dụng đất, hàng hoá, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi và các chứng chỉ có giá khác do Sacombank phát hành	94.591.984.188
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (7)	VND	Số MMD20253442065/HDBTT	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 04/09/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	4.486.197.798

14 . VAY NGẮN HẠN (tiếp)

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ
							VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (8)	VND	3014/2025/72490/HĐTD	Quy định trong từng Giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	110.088.348.020
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (9)	VND	Số 512830/2020/HĐGDKQ-MBKE & số	Thả nổi	Theo quy định của MBKE tại thời điểm vay	Mua chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ	Tiền và chứng khoán hiện có chờ về tài khoản	14.660.899.069
- Công đoàn công ty Cổ phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (10)	VND	01/2026-HĐVV	7,5%	Không thời hạn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	300.000.000
- Các khoản vay cá nhân (10)	VND		Từ 6% - 8%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	2.130.000.000
							854.256.611.629

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***1.000.000.000***	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.000.000.000	-
Bên khác	***268.152.150.901***	***235.784.383.829***
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	235.964.056.086	195.657.641.325
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.894.527.545	3.894.527.545
- Phải trả nhà cung cấp khác	28.293.567.270	36.232.214.959
	269.152.150.901	**235.784.383.829**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***7.770.908.542***	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	7.770.908.542	-
Bên khác	***6.610.428.818***	***1.268.635.263***
- Công ty TNHH Thép Vinh	1.825.081.850	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.785.346.968	1.268.635.263
	14.381.337.360	**1.268.635.263**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	-	37.157.639.377	37.156.975.472	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.022.521.762	-	-	-	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.995.934	132.064.510	252.701.112	311.520.275	3.856.365	74.105.778
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	276.905.921	276.905.921	-	-
	2.026.181.601	**132.064.510**	**37.687.246.410**	**37.745.401.668**	**2.026.378.127**	**74.105.778**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	2.107.287.338	3.552.963.283
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	-	99.452.375
- Chi phí phải trả khác	44.468.916	303.978.673
	2.151.756.254	**3.956.394.331**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	43.261.400	302.066.878
- Khoản phải trả LC Upas (*)	14.752.688.306	31.510.525.239
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*14.752.688.306*	*31.510.525.239*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.993.801.412	3.646.878.073
+ Công đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	*738.644.518*	*444.406.915*
+ Ông Nguyễn Mạnh Hà	*1.857.887.618*	*2.816.732.618*
+ Phải trả phải nộp khác	*397.269.276*	*385.738.540*
	17.789.751.118	**35.459.470.190**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.788.709.131	1.665.231.091
	1.788.709.131	**1.665.231.091**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	1.857.887.618	2.816.732.618
	1.857.887.618	**2.816.732.618**

(*) Khoản phải trả cho các Ngân hàng thương mại theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	450.727.270	477.694.460
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	66.922.874	-
	517.650.144	**477.694.460**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(22.707.861.091)**	**15.131.992.452**	**1.258.146.879.550**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.803.461.309	491.344.839	8.294.806.148
Số dư cuối kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(14.904.399.782)**	**15.623.337.291**	**1.266.441.685.698**
Số dư đầu năm nay	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(17.671.214.047)**	**15.728.968.724**	**1.263.780.502.866**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.798.085.306	(113.047.166)	14.685.038.140
Số dư cuối kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(2.873.128.741)**	**15.615.921.558**	**1.278.465.541.006**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000	19,58%
Bà Phạm Thị Hồng	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000	11,36%
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000	5,47%
Vốn góp của đối tượng khác	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000	63,59%
	1.123.200.170.000	**100%**	**1.123.200.170.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	68.652.119.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	95.860.938.826	**95.860.938.826**

22 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Các khoản điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Đại Phúc	5.000.000.000	60.474.452	(2.837.652.600)	2.222.821.852
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	4.273.500.000	40.589.542	760.585.498	5.074.675.040
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	10.500.000.000	(214.111.160)	(1.967.464.174)	8.318.424.666
	19.773.500.000	**(113.047.166)**	**(4.044.531.276)**	**15.615.921.558**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.084.290.994	9.837.582.040
	5.084.290.994	**9.837.582.040**

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà nước tại Lô 03-9A Cụm Tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Mai, Hà Nội với diện tích 1.136,2 m2. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 30/06/2006. Mục đích sử dụng đất là "Xây dựng cơ sở sản xuất thương mại Phúc Tiến".

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.596,35	251.489,62

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
	2.170.409.984	2.170.409.984

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.067.686.234.801	3.152.377.317.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.304.701.922	19.648.014.521
	2.083.990.936.723	**3.172.025.331.715**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**64.197.724.930**	**230.391.321.566**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	2.004.849.283.734	3.128.085.444.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.477.219.064	9.057.546.641
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(12.974.343.804)	(71.505.421.415)
- Hoàn nhập dự phòng	*(12.974.343.804)*	*(71.505.421.415)*
	2.000.352.158.994	**3.065.637.570.199**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	149.128.442.237	330.707.989.342
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	933.429.799	1.554.667.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	254.825.000	192.932.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.940.492.062	12.175.971.249
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	908.410.821	-
Lãi bán chứng khoán	3.248.062.672	956.626.796
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.926	5.987
	8.285.222.280	**14.880.203.696**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	38.337.071.974	53.647.866.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.714.552.543	5.046.882.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	210.416.125	903.796.785
Lỗ bán chứng khoán	10.662.789.661	611.479.823
Chi phí tài chính khác	270.881.036	814.275.706
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(5.758.327.989)	(1.684.311.377)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	*(5.758.327.989)*	*(1.684.311.377)*
	45.437.383.350	**59.339.989.258**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.367.089	785.298.611
Chi phí nhân công	5.268.534.543	6.754.287.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.943.157.589	3.212.000.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.090.745.868	13.664.945.953
Chi phí khác bằng tiền	3.442.335.970	4.527.535.598
	18.568.141.059	**28.944.068.173**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.843.181	761.636.628
Chi phí nhân công	10.826.418.277	11.244.821.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.456.196.515	3.510.443.754
Thuế, phí, lệ phí	223.738.630	270.305.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.468.150.923	6.375.139.162
Chi phí khác bằng tiền	1.889.827.079	3.943.209.931
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.353.102.771)	-
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi*	*(1.353.102.771)*	-
	19.124.071.834	**26.105.556.926**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	13.636.364
Tiền được bồi thường	1.900.399.281	773.201.970
Tiền hoàn phí từ cảng vụ nội địa TP.HCM (*)	2.548.337.730	-
Thu nhập khác	320.347.733	336.832.303
	4.769.084.744	**1.123.670.637**

(*) Theo Biên bản điều chỉnh biên lai phí số 820/2026/BBDGBL ngày 26/03/2026 giữa Cảng vụ Đường thủy nội địa TP. Hồ Chí Minh và Công ty, Công ty được điều chỉnh biên lai do Công ty được miễn 100% phí hạ tầng cơ sở theo Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND đối với hàng tạm nhập tái xuất bằng phương tiện thủy nội địa.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	895.251.095
Phí thi hành án	33.414.147	-
Chi phí khác	18.787.111	17.048.435
	52.201.258	**912.299.530**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	-
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.022.521.762)	(2.552.521.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	-	530.000.000
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(2.022.521.762)**	**(2.022.521.762)**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.930.075.609	23.353.044.774
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**22.930.075.609**	**23.353.044.774**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(422.969.165)	(653.119.902)
	(422.969.165)	**(653.119.902)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.798.085.306	7.803.461.309
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.798.085.306	7.803.461.309
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**132**	**69**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	26.761.313.500	-	-	26.761.313.500
	26.761.313.500	**-**	**-**	**26.761.313.500**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	32.085.412.500	-	-	32.085.412.500
	32.085.412.500	**-**	**-**	**32.085.412.500**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.548.797.233	-	-	19.548.797.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.247.478.925	14.514.760.000	-	341.762.238.925
Các khoản cho vay	47.516.470.618	22.753.766.371	-	70.270.236.989
	394.312.746.776	**37.268.526.371**	**-**	**431.581.273.147**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.677.784.214	-	-	20.677.784.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.107.738.264	14.504.260.000	-	376.611.998.264
Các khoản cho vay	20.704.148.584	24.374.443.314	-	45.078.591.898
	403.489.671.062	**38.878.703.314**	**-**	**442.368.374.376**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	854.256.611.629	-	-	854.256.611.629
Phải trả người bán, phải trả khác	286.957.161.819	1.788.709.131	-	288.745.870.950
Chi phí phải trả	2.151.756.254	-	-	2.151.756.254
	1.143.365.529.702	**1.788.709.131**	**-**	**1.145.154.238.833**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.268.941.939.617	-	-	1.268.941.939.617
Phải trả người bán, phải trả khác	271.259.113.819	1.665.231.091	-	272.924.344.910
Chi phí phải trả	3.956.394.331	-	-	3.956.394.331
	1.544.157.447.767	**1.665.231.091**	**-**	**1.545.822.678.858**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu		**64.197.724.930**	**230.391.321.566**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	64.197.724.930	230.391.321.566
Mua hàng		**149.128.442.237**	**330.707.989.342**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	149.128.442.237	330.707.989.342

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**714.000.000**	**708.686.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	420.000.000
Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch HĐQT	49.000.000	46.343.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	49.000.000	49.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	49.000.000	49.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	49.000.000	46.343.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		**228.840.630**	**215.337.540**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	106.476.000	107.184.889
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	122.364.630	108.152.651
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		**352.265.923**	**355.604.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	213.039.000	215.149.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	139.226.923	140.455.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**3.184.686.170**	**2.901.097.345**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	406.828.000	401.730.000
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám Đốc (tái bổ nhiệm ngày 03/06/2026)	174.526.523	172.501.918
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	210.854.821	52.436.148
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	-	226.585.785
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	241.243.042	241.848.102
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Công ty liên kết	266.438.783	261.405.789
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Công ty liên kết	191.019.384	185.477.949
Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc Công ty con	127.429.769	95.123.000
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con (miễn nhiệm ngày 07/01/2025)	-	64.428.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	281.312.846	205.316.231
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	208.989.538	157.767.845
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	216.410.539	159.400.691
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	147.013.424	107.522.347
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	147.130.345	108.562.384
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	193.682.847	140.614.539
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	36.160.077	-
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	106.534.463	104.968.616
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	114.995.077	106.945.846
Lưu Thị Tình	Kế toán trưởng Công.ty con	114.116.692	108.462.155

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số I.

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-TL)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			**a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
	TÀI SẢN					
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**52.214.691.131**	120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**52.789.561.084**	Trình bày lại
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.129.278.631	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.704.148.584	Trình bày lại
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**421.552.628.519**	130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**420.977.758.566**	Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	13.689.095.724	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	13.114.225.771	Trình bày lại, đổi mã số
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(184.202.849.829)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(184.202.849.829)	Đổi mã số
140	**IV. Hàng tồn kho**	**1.814.973.913.799**	140	**IV. Hàng tồn kho**	**1.814.973.913.799**	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.116.862.851)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.116.862.851)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**67.370.464.558**	160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**	**67.370.464.558**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	205.075.598	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	205.075.598	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	65.139.207.359	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	65.139.207.359	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.026.181.601	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.026.181.601	Đổi mã số, đổi tên
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**14.504.260.000**	210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**14.504.260.000**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	14.504.260.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	14.504.260.000	Đổi mã số
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11.487.889.662**	250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**11.487.889.662**	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.487.889.662	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.487.889.662	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**135.369.104.994**	**260**	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**135.369.104.994**	Đổi mã số
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110.994.661.680	262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110.994.661.680	Đổi mã số
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.374.443.314	265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	24.374.443.314	Đổi mã số, đổi tên
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**3.114.185.857**	**270**	**VII. Tài sản dài hạn khác**	**3.114.185.857**	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.114.185.857	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.114.185.857	Đổi mã số, đổi tên
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2.848.024.440.425**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2.848.024.440.425**	Đổi mã số
	NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.259.800	Bổ sung chỉ tiêu, trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	132.064.510	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	132.064.510	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	1.993.117.317	315	5. Phải trả người lao động	1.993.117.317	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.956.394.331	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.956.394.331	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	477.694.460	319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	477.694.460	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	35.474.729.990	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	35.459.470.190	Đổi mã số; trình bày lại
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.268.941.939.617	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.268.941.939.617	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.196.702.377	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.196.702.377	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**		**330**	**II. Nợ dài hạn**	**25.018.275.865**	
337	1. Phải trả dài hạn khác	1.665.231.091	338	1. Phải trả dài hạn khác	1.665.231.091	Đổi mã số
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.353.044.774	342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.353.044.774	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**1.263.780.502.866**	400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**1.263.780.502.866**	
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**1.263.780.502.866**				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	46.661.639.363	412	2. Thặng dư vốn	46.661.639.363	Trình bày lại
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	Đổi tên
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(17.671.214.047)	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(17.671.214.047)	Đổi mã số
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*(22.776.699.553)*	*420a*	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*(22.776.699.553)*	Đổi mã số
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*5.105.485.506*	*420b*	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*5.105.485.506*	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.880.203.696	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	14.880.203.696	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	59.339.989.258	23	8. Chi phí tài chính	59.339.989.258	Đổi mã số
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*53.647.866.029*	*24*	*Trong đó: Chi phí đi vay*	*53.647.866.029*	*Đổi mã số, đổi tên*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	551.964.284	27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	551.964.284	Đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.313.200.312)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	(2.313.200.312)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	53.647.866.029	06	- Chi phí đi vay	53.647.866.029	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.179.214.253	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	1.179.214.253	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(55.541.774.418)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(55.541.774.418)	Đổi tên

Kính gởi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1		2	3	4	5	6= (4-5)	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**2.083.990.936.723**	**3.172.025.331.715**	**(1.088.034.394.992)**	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.083.990.936.723**	**3.172.025.331.715**	**(1.088.034.394.992)**	
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**25**	**2.000.352.158.994**	**3.065.637.570.199**	**(1.065.285.411.205)**	Giá vốn giảm tỷ lệ tương ứng với doanh thu giảm.
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**83.638.777.729**	**106.387.761.516**	**(22.748.983.787)**	Lợi nhuận gộp kỳ này giảm là do những nguyên nhân nêu trên.
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	8.285.222.280	14.880.203.696	(6.594.981.416)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do lãi chênh lệc tỷ giá kỳ này thấp hơn kỳ trước.
8.	Chi phí tài chính	23	27	45.437.383.350	59.339.989.258	(13.902.605.908)	Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do công ty sử dụng vốn vay thấp hơn.
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*38.337.071.974*	*53.647.866.029*	*(15.310.794.055)*	Chi phí lãi vay giảm là do công ty giảm dư nợ các khoản vay tại các tổ chức tín dụng và sử dụng triệt để nguồn vốn tự có của công ty.
9.	Chi phí bán hàng	25	28	18.568.141.059	28.944.068.173	(10.375.927.114)	Chi phí bán hàng kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm tối đa chi phí.
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.124.071.834	26.105.556.926	(6.981.485.092)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm tối đa chi phí.
11.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	27		750.781.723	551.964.284	198.817.439	

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
	1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9.545.185.489**	**7.430.315.139**	**2.114.870.350**	
13.	Thu nhập khác	31	30	4.769.084.744	1.123.670.637	3.645.414.107	Thu nhập khác kỳ này cao hơn kỳ trước là do công ty thu được tiền hoàn phí từ cảng vụ đường thủy nội địa TP.HCM
14.	Chi phí khác	32	31	52.201.258	912.299.530	(860.098.272)	
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.716.883.486**	**211.371.107**	**4.505.512.379**	
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**14.262.068.975**	**7.641.686.246**	**6.620.382.729**	
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-	-	
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33.b	(422.969.165)	(653.119.902)	230.150.737	
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**14.685.038.140**	**8.294.806.148**	**6.390.231.992**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	**61**		**14.798.085.306**	**7.803.461.309**	**6.994.623.997**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân nêu trên.
21.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**(113.047.166)**	**491.344.839**	**(604.392.005)**	
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**132**	**69**	**63**	

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2026